shuāng céng

双 层

adjective · double-decker; two-layer

Example Sentences

Zhè liàng bā shì shì shuāng céng de
这 辆 巴士是 双 层 的。

This bus is double-decker.

Tā dìng le yī gè shuāng céng dàn gāo qìng zhù shēng rì
他 订 了一个 双 层 蛋 糕 庆 祝 生 日。

He ordered a two-layer cake to celebrate his birthday.

Trace each character, then write the word on your own.

双 双 双 双 双 双 双

层 层 层 层 层 层 层 层 层 层